

UNIT 27: WORKING AND EARNING

TOPIC VOCABULARY IN CONTRAST

| WORDS | ENGLISH MEANING | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|--|---|--|----------------------------------|
| 1. ambition (n) /æm'biʃn/ | something that you want to do or achieve very much | She had fulfilled her lifelong ambition. | - hoài bão |
| 2. application (n) /æplɪ'keɪʃn/ | a formal (often written) request for something, such as a job, permission to do something or a place at a college or university | We have received applications from more than 3 000 students. | - đơn xin việc |
| 3. bank account (np) /'bæŋk əkaʊnt/ | an arrangement that you have with a bank that allows you to keep your money there, to pay in or take out money, etc. | I want to open a bank account. | - tài khoản ngân hàng |
| 4. boss (n) /bɒs/ | a person who is in charge of other people at work and tells them what to do | I'll ask my boss if I can have the day off. | - chủ |
| 5. career (n) /kə'riə(r)/ | the series of jobs that a person has in a particular area of work, usually involving more responsibility as time passes | She plans to pursue a career in medicine. | - sự nghiệp, nghề nghiệp |
| 6. colleague (n) /'kɒli:g/ | a person that you work with, especially in a profession or a business | We were friends and colleagues for more than 20 years. | - đồng nghiệp |
| 7. company (n) /'kʌmpəni/ | a business organization that makes money by producing or selling goods or services | It is the world's largest software company. | - công ti, doanh nghiệp |
| 8. contract (n) /'kɒntrækt/ | an official written agreement | All employees have a written contract of employment. | - hợp đồng |
| 9. department (n) /dɪ'pɑ:tmənt/ | a section of a large organization such as a government, business, university, etc. | He is a lecturer in the department of psychology at Trinity College, Dublin. | - bộ, ban, ngành, khoa |
| 10. deserve (v) /dɪ'zɜ:v/ | to do something or show qualities that mean a particular reaction, reward or punishment is appropriate | You deserve a rest after all that hard work. | - xứng đáng |
| 11. earn (v) /ɜ:n/ | to get money for work that you do | She earned a living as a part-time secretary. | - kiếm tiền, kiếm sống |
| 12. fame (n) /feɪm/ | the state of being known and talked about by many people | She went to Hollywood in search of fame and fortune. | - danh tiếng, tiếng tăm |
| 13. goal (n) /gəʊl/ | something that you hope to achieve | My job is to help businesses meet their goals. | - mục tiêu |
| 14. impress (v) /ɪm'pres/ | if a person or thing impresses you, you admire them or it | We interviewed a number of candidates but none of them impressed us. | - gây ấn tượng |
| 15. income (n) /'ɪnkəm/; /'ɪnkʌm/ | the money that a person, a region, a country, etc. earns from work, from investing money, from business, etc. | Average household income fell slightly. | - thu nhập |
| 16. industry (n) /'ɪndəstri/ | the production of goods from raw materials, especially in factories | The banks lend money to commerce and industry. | - công nghiệp |
| 17. interview (v, n) /'ɪntəvjʊ:/ | a formal meeting at which somebody is asked questions to see if they are suitable for a particular job, or for a course of study at a college, university, etc. | She's been called for (an) interview. | - phỏng vấn, cuộc phỏng vấn |
| 18. leader (n) /'li:də(r)/ | a person who leads a group of people, especially the head of a country, an organization, etc. | He was elected as leader of the Democratic Party. | - người dẫn đầu, lãnh đạo |
| 19. manager (n) /'mænɪdʒər/ | a person who is in charge of running a business, a shop or a similar organization or part of one | The company always needs project managers. | - người quản lí |
| 20. pension (n) /'penʃn/ | an amount of money paid regularly by a government or company to somebody who has retired from work | The party promised to increase the basic state pension by £15 a week. | - lương hưu |
| 21. poverty (n) /'pɒvəti/ | the state of being poor | Many elderly people live in poverty. | - sự nghèo đói, tình trạng nghèo |
| 22. pressure (n) /'preʃər/ | the act of trying to persuade or to force somebody to do something | We are determined to keep up the pressure on the other member states. | - áp lực |

| | | | |
|-----------------------------------|--|--|---|
| 23. previous (adj) /ˈpriːviəs/ | happening or existing before the event or object that you are talking about | No previous experience is necessary for this job. | - trước, cũ |
| 24. profession (n) /prəˈfeɪʃn/ | a type of job that needs special training or skill, especially one that needs a high level of education | She was at the very top of her profession. | - nghề, nghề nghiệp (cần tay nghề cao, kĩ năng) |
| 25. retire (v) /rɪˈtaɪər/ | to leave your job and stop working, especially because you have reached a particular age or because you are ill; to tell somebody they must stop doing their job | He is retiring next year after 30 years with the company. | - nghỉ hưu |
| 26. salary (n) /ˈsæləri/ | money that employees receive for doing their job, especially professional employees or people working in an office, usually paid every month | The average monthly salary for an unskilled worker is \$550. | - tiền lương |
| 27. staff (n) /stɑːf/ | all the workers employed in an organization considered as a group | The hospital staff cared for me so well. | - nhân viên |
| 28. strike (n) /straɪk/ | a period of time when an organized group of employees of a company stops working because of an argument over pay or conditions | Air traffic controllers are threatening to go on strike. | - sự đình công |
| 29. tax (n, v) /tæks/ | money that you have to pay to the government so that it can pay for public services. People pay tax according to their income and businesses pay tax according to their profits. Tax is also often paid on goods and services. | He was criticized for putting a new tax burden on the poor. | - thuế, thu thuế |
| 30. wealthy (adj) /ˈwelθi/ | having a lot of money, possessions, etc. | The deal is about to make him a very wealthy man. | - giàu sang |

PHRASAL VERBS

| WORDS | ENGLISH MEANING | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|--------------|---|--|----------------------|
| 1. call off | - cancel | They called off the meeting. | - hủy bỏ |
| 2. give back | - return sth you have taken/borrowed | Could you give me back my pen? | - trả lại |
| 3. go on | - happen | What's going on here? | - xảy ra |
| 4. put off | - delay to a later time | Don't put off what you can do today till tomorrow. | - hoãn lại |
| 5. set up | - start (a business, organisation, etc) | The company set up a manufacturing operation in Lisbon. | - bắt đầu, thành lập |
| 6. stay up | - go to bed late | I stayed up late to watch cartoon. | - thức khuya |
| 7. take away | - remove | No government shall take away the rights of the native people. | - xóa bỏ, lấy đi |
| 8. take over | - take control of (a business, etc) | Gerald Ford took over the presidency after Nixon resigned. | - tiếp quản |

PREPOSITIONAL PHRASES

| WORDS | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|------------------|--|-------------------------------|
| 1. at the moment | I am reading books at the moment. | - ngay bây giờ |
| 2. in charge of | She is in charge of your English class. | - chịu trách nhiệm, phụ trách |
| 3. on business | He is on business in Hue with his partner. | - đi công tác |
| 4. on strike | Air traffic controllers are threatening to go on strike. | - đình công |
| 5. on time | The train arrived right on time. | - đúng giờ |
| 6. on duty | Who's on duty today? | - đang làm việc/nhiệm vụ |
| 7. off duty | What time do you go off duty? | - nghỉ làm, hết giờ làm |

WORD PATTERNS

| WORDS | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|---------------------|---|-----------------------|
| 1. careful with sth | Please be careful with my glasses. | - cẩn thận với cái gì |
| 2. difficult for sb | Asking for help is extremely difficult for some people. | - khó cho ai |
| 3. fed up with | I'm fed up with my job. | - chán ngấy |
| 4. ready for | Are you ready for the race? | - sẵn sàng |
| 5. responsible for | Nurseries are responsible for the children in their care. | - có trách nhiệm |
| 6. apply for | She applied for admission to law school. | - nộp đơn xin |

| | | |
|--------------------|--|------------------------------|
| 7. depend on | He still depends on his parents. | - phụ thuộc vào |
| 8. inform sb about | The leaflet informs customers about healthy eating. | - thông báo cho ai về cái gì |
| 9. refer to | Patients should be referred to a specialist pain clinic. | - giới thiệu đến |
| 10. work as | My son is working as a teacher. | - làm việc như là |
| 11. work for | She works for an engineering company. | - làm việc cho |
| 12. a kind of | What kind of house do you live in? | - loại, kiểu |

WORD FORMS

| | | |
|------------------|------------------|---|
| 1. assist | /ə'sist/ | (v) giúp đỡ |
| 2. assistant | /ə'sistənt/ | (n) người phụ tá, người giúp đỡ |
| 3. assistance | /ə'sistəns/ | (n) sự giúp đỡ |
| 4. beg | /beg/ | (v) xin, cầu xin, ăn xin |
| 5. beggar | /'begər/ | (n) người ăn xin |
| 6. boss | /bɒs/ | (n) người chủ |
| 7. bossy | /'bɒsi/ | (adj) hách dịch, người thích chỉ huy |
| 8. employ | /im'plɔɪ/ | (v) thuê, mướn |
| 9. employment | /im'plɔimənt/ | (n) việc, công việc |
| 10. unemployment | /,ʌnim'plɔimənt/ | (n) sự thất nghiệp, không có việc làm |
| 11. employer | /im'plɔɪər/ | (n) giám đốc, người sử dụng lao động |
| 12. employee | /im'plɔɪi:/ | (n) nhân viên |
| 13. unemployed | /,ʌnim'plɔɪd/ | (adj) thất nghiệp, không có việc |
| 14. fame | /feim/ | (n) danh tiếng, tiếng tăm |
| 15. famous | /'feiməs/ | (adj) nổi tiếng |
| 16. occupy | /'ɒkjupaɪ/ | (v) chiếm, làm bận rộn |
| 17. occupation | /'ɒkju'peiʃn/ | (n) nghề nghiệp, công việc, việc làm; sự chiếm đóng |
| 18. office | /'ɒfis/ | (n) văn phòng |
| 19. officer | /'ɒfisə(r)/ | (n) nhân viên, viên chức, sĩ quan |
| 20. official | /ə'fiʃl/ | (adj) chính thức, chính thống; (n) viên chức, quan chức |
| 21. unofficial | /,ʌnə'fiʃl/ | (adj) không chính thức, không chính thống |
| 22. retire | /ri'taɪər/ | (v) nghỉ hưu, về hưu |
| 23. retired | /ri'taɪəd/ | (adj) đã nghỉ hưu |
| 24. retirement | /ri'taɪəmənt/ | (n) sự nghỉ hưu, sự về hưu |
| 25. safe | /seɪf/ | (adj) an toàn |
| 26. save | /seɪv/ | (v) cứu, lưu |
| 27. safety | /'seɪfti/ | (n) sự an toàn |
| 28. unsafe | /ʌn'seɪf/ | (adj) không an toàn |
| 29. succeed | /sək'si:d/ | (v) thành công |
| 30. success | /sək'ses/ | (n) sự thành công |
| 31. successful | /sək'sesfl/ | (adj) thành công |
| 32. unsuccessful | /,ʌnsək'sesfl/ | (ad) không thành công |